

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
VÀ THƯƠNG MẠI - VINACOMIN**

*Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin
Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 28

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV nay là Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Ngày 26 tháng 12 năm 2007 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 số 0103005779 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008. Nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Trần Văn Thành	Nguyên Chủ tịch	Thời giữ chức ngày 01/01/2013
Bà Nguyễn Đoàn Trang	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên	
Ông Trần Tất Thành	Thành viên	
Ông Hoàng Văn Lâm	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Đoàn Trang	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2013
Ông Trần Văn Thành	Nguyên Giám đốc	Thời giữ chức ngày 01/01/2013
Bà Nguyễn Đoàn Trang	Phó Giám đốc	Thời giữ chức ngày 01/01/2013
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc	
Ông Trần Tất Thành	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Văn Kiệm	Trưởng ban
Ông Vương Ngọc Quảng	Thành viên
Ông Bùi Thanh Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomín
Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TM. Ban Giám đốc



Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Số: 335 /2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập ngày 25 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính như sau:

Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm 2012 số tiền 109,390.00 USD (tương đương 2.276.952.850 VND) đang được theo dõi trên khoản mục "Vay và nợ dài hạn" - mã số 334 trên Cân đối kế toán.

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

NGUYỄN MINH HẠNH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0904/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		215.881.730.707	123.882.847.188
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38.343.522.470	30.869.304.891
111	1. Tiền		9.297.676.850	10.639.819.007
112	2. Các khoản tương đương tiền		29.045.845.620	20.229.485.884
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		106.869.226.435	54.589.034.099
131	1. Phải thu khách hàng		64.767.119.818	41.894.122.458
132	2. Trả trước cho người bán		41.670.614.901	12.126.850.154
135	5. Các khoản phải thu khác	4	744.308.850	790.907.761
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(312.817.134)	(222.846.274)
140	IV. Hàng tồn kho	5	64.327.610.511	34.247.729.618
141	1. Hàng tồn kho		64.327.610.511	34.247.729.618
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.341.371.291	4.176.778.580
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	717.415.169	360.936.828
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.561.736.872	3.541.317.438
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	62.219.250	274.524.314
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.635.209.547	38.214.789.946
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		11.584.375.376	13.402.535.924
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	11.434.985.156	13.300.445.894
222	- Nguyên giá		28.496.414.779	28.841.765.598
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.061.429.623)	(15.541.319.704)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	132.472.220	85.172.030
228	- Nguyên giá		454.825.000	355.825.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(322.352.780)	(270.652.970)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	16.918.000	16.918.000
240	III. Bất động sản đầu tư			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		25.050.834.171	24.812.254.022
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	24.796.297.618	24.558.139.853
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	254.536.553	254.114.169
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		252.516.940.254	162.097.637.134

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		214.108.842.785 ✓	125.727.226.193 ✓
310	I. Nợ ngắn hạn		201.509.795.472 ✓	110.031.525.801 ✓
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	53.188.711.138	20.623.039.180
312	2. Phải trả người bán		40.350.218.797	26.218.588.928
313	3. Người mua trả tiền trước		60.560.966.756	26.043.339.468
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.503.651.299	3.178.262.883
315	5. Phải trả người lao động		10.528.652.802	10.013.725.081
316	6. Chi phí phải trả	15	1.707.102.791	357.327.120
317	7. Phải trả nội bộ	16	7.316.587.400	5.331.466.400
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	2.849.189.919	2.253.195.951
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	16.863.968.982	13.846.717.982
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.640.745.588	2.165.862.808
330	II. Nợ dài hạn		12.599.047.313 ✓	15.695.700.392 ✓
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	12.522.767.550	14.809.508.420
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			809.912.209
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		76.279.763	76.279.763
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.408.097.469 ✓	36.370.410.941 ✓
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	38.408.097.469	36.370.410.941
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		19.497.970.000	19.497.970.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.949.797.000	1.718.825.786
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(441.106)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		14.717.482.035	13.436.459.419
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.108.425.374	1.717.596.842
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		134.423.060	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		252.516.940.254 ✓	162.097.637.134 ✓

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị	Thuyết minh	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
001	1. Tài sản thuê ngoài				
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công nhận gia công				
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý			16.637.789	16.637.789
005	5. Ngoại tệ các loại				
	(USD)			939,26	410,33
	(EUR)			250,00	250,00
	(JPY)				
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()



Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

TRẦN THỊ NGỌC UYÊN
Kế toán trưởng

TRỊNH ĐĂNG THUẬN
Người lập biểu

TIỂU
 NG
 NGHIỆP
 H VỤ
 CHÍNH
 KIỂM
 OANH

PHẦN B: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	SỐ PHẢI NỢ ĐẦU KỶ	SỐ PHẢI NỢ TRONG KỶ	SỐ ĐÃ NỢ TRONG KỶ	SỐ PHẢI NỢ CUỐI KỶ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2)+(3)-(4)
I. Thuế	3.178.262.883	73.271.390.462	72.946.002.046	3.503.651.299
1. Thuế GTGT	571.949.902	38.991.645.900	38.725.342.868	838.252.934
<i>Thuế GTGT hàng bán nội địa</i>	<i>472.273.759</i>	<i>4.607.201.922</i>	<i>4.923.980.832</i>	<i>155.494.849</i>
<i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu</i>	<i>99.676.143</i>	<i>34.384.443.978</i>	<i>33.801.362.036</i>	<i>682.758.085</i>
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	416.134.267	29.914.006.083	29.686.413.519	643.726.831
<i>Thuế xuất khẩu</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Thuế nhập khẩu</i>	<i>416.134.267</i>	<i>29.914.006.083</i>	<i>29.686.413.519</i>	<i>643.726.831</i>
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.692.443.115	2.655.965.049	2.776.868.383	1.571.539.781
5. Thuế thu nhập cá nhân	497.735.599	1.344.781.549	1.598.211.945	244.305.203
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
8. Thuế đất và tiền thuê đất	0	343.599.249	137.772.699	205.826.550
9. Các loại thuế khác	0	15.392.632	15.392.632	0
II. Các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
TỔNG CỘNG	3.178.262.883	73.271.390.462	72.946.002.046	3.503.651.299



Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Ngọc Uyên
TRẦN THỊ NGỌC UYÊN
Kế toán trưởng

Trịnh Đăng Thuận
TRỊNH ĐĂNG THUẬN
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		10.601.358.092	12.638.552.460
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		2.177.478.728	2.138.179.425
03	- Các khoản dự phòng		89.970.860	(551.371.564)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.276.653.227)	(6.721.436.894)
06	- Chi phí lãi vay		4.088.471.462	5.930.421.783
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu			
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(54.178.277.566)	(14.512.149.576)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.079.880.893)	2.458.947.403
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		55.770.511.443	11.853.211.662
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(594.636.106)	(16.747.722.683)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(4.110.276.847)	(5.995.806.827)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.776.868.383)	(2.743.265.551)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			500.441.274
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(587.692.838)	
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.876.495.275)	(11.751.999.088)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(359.318.180)	(2.047.265.068)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		14.359.099	311.515.152
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.276.653.227	6.721.436.894
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.931.694.146	4.985.686.978
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		321.663.320.577	440.208.932.344
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(291.384.389.489)	(406.085.948.244)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.859.912.380)	(2.709.126.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.419.018.708	31.413.857.680
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		7.474.217.579	24.647.545.570
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.869.304.891	6.223.500.839
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(1.741.518)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	38.343.522.470	30.869.304.891



Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Ngọc Uyên
 TRAN THỊ NGỌC UYÊN
 Kế toán trưởng

Trịnh Đăng Thuận
 TRỊNH ĐĂNG THUẬN
 Người lập biểu

131106
 ĐNG T
 KIỂM T
 H VỤ T
 CHÍNH KẾ
 KIỂM T
 AN KIỂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV được thành lập theo Quyết định số 104/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc "Chuyển Công ty Du lịch và Thương mại thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Than Việt Nam".

Ngày 26 tháng 12 năm 2007 Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại TKV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 7 số 0103005779 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 02 năm 2008. Nay được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 12 số 0103005779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 8, tòa nhà VA Tower, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 19.497.970.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Vân Long	Cẩm Phá - Quảng Ninh	Du lịch và Thương mại
Chi nhánh Quảng Ninh	Bãi Cháy - Quảng Ninh	Du lịch và Thương mại
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Du lịch và Thương mại
Văn phòng Công ty	Hà Nội	Du lịch và Thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14 số 0100101298 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 01 năm 2011, hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong nước và ngoài nước; kinh doanh khách sạn, ăn uống, căn hộ cho thuê, vận chuyển du lịch và dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ xuất nhập cảnh và dịch vụ du học sinh nước ngoài;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu ủy thác và xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, máy móc thiết bị phục vụ du lịch, đời sống và sản xuất;
- Chế biến và kinh doanh than;
- Sản xuất gia công, lắp ráp thiết bị, dụng cụ sản xuất và tiêu dùng;
- Môi giới, tư vấn, kinh doanh bất động sản;
- Vận chuyển đất đá, than, vật liệu hàng hóa, máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất và đời sống;
- Dịch vụ tắm bể bơi;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, kinh doanh bia (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị y tế, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và dược phẩm, muối vô cơ;
- Dịch vụ cho thuê thiết bị và bốc xúc, san gạt đất đá, than, khoáng sản;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu khoáng sản và nông sản;
- Khai thác, kinh doanh cát, đá, sỏi và vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ đào tạo, hỗ trợ giáo dục;



- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; môi giới thương mại;
- Dịch vụ bán đấu giá tài sản;
- Dịch vụ xông hơi, dịch vụ tắm nước khoáng nóng (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ tư vấn du học tự túc (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức số kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

M.S.V

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tin phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Tại ngày kết thúc niên độ công ty đã trích lập dự phòng bao gồm dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm đã bán, chi phí lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác. Trong đó, dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm của năm 2012 được trích như sau:

Bảo hành sản phẩm được trích với tỷ lệ 4,8% trên tổng doanh thu của các hàng hóa là laptop, máy móc thiết bị đã bán, và còn hiệu lực bảo hành đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

11/02
NG T'
HIEM HUI
TU TU'
KẾ TOÁ
M-TP

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thông báo tại Công văn số 29/Vinacomin-KT ngày 03/01/2013. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư
Các khoản nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Đối với số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ năm 2011 trở về trước chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư còn lại được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của các năm tiếp theo, thời gian phân bổ theo số năm còn lại tương ứng nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đó.	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

THÀNH
ẤN
V VÀ
HÀ NỘI





- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Ghi nhận Chi phí bán hàng

Các chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ (khách sạn, du lịch, ...) được phản ánh vào chi tiêu Chi phí bán hàng.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.



3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	571.566.736	2.588.498.812
Tiền gửi ngân hàng	8.726.110.114	8.051.320.195
Các khoản tương đương tiền (*)	29.045.845.620	20.229.485.884
Cộng	38.343.522.470	30.869.304.891

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Doanh nghiệp tư nhân Lĩnh Đức	41.617.534	41.617.534
Công ty Cổ phần Bình Nguyên	387.428.000	387.428.000
Phải thu về BHXH của CBCNV	28.542.220	17.138.012
Thuế TNCN phải thu của người lao động	205.699.424	243.729.399
Phải thu khác	81.021.672	100.994.816
Cộng	744.308.850	790.907.761

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	0	996.761.430
Nguyên liệu, vật liệu	190.281.641	116.506.302
Công cụ, dụng cụ	882.182	6.864.686
Hàng hóa	46.987.368.734	21.220.717.332
Hàng gửi đi bán	17.149.077.954	11.906.879.868
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	64.327.610.511	34.247.729.618

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí vận chuyển trả trước	0	15.000.000
Chi phí liên quan lô xút phải thu Tập đoàn	546.611.921	306.283.834
Chi phí thuế môn xút	495.829.206	258.403.489
Bảo hiểm vận chuyển lô xút + Giám định	46.964.923	47.880.345
Chi phí lãi vay lô xút	3.817.792	0
Chi phí du lịch chờ kết chuyển	0	22.623.091
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	170.803.248	17.029.903
Cộng	717.415.169	360.936.828

16-1
 G T
 HIEU
 VU
 CHINH
 KIEP
 DAN



7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.140.000	0
Tạm ứng	43.079.250	274.524.314
Cộng	62.219.250	274.524.314

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Website công ty	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	51.225.000	304.600.000	355.825.000
Số tăng trong năm	-	99.000.000	99.000.000
- Tăng do mua sắm	-	99.000.000	99.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	51.225.000	403.600.000	454.825.000
Giá trị HMLK			
Số dư đầu năm	51.225.000	219.427.970	270.652.970
Số tăng trong năm	-	51.699.810	51.699.810
- Do trích khấu hao	-	51.699.810	51.699.810
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	51.225.000	271.127.780	322.352.780
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	85.172.030	85.172.030
Tại ngày cuối năm	-	132.472.220	132.472.220

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.918.000	16.918.000
Công trình cải tạo Biển Đông	16.918.000	16.918.000
Mua sắm tài sản cố định	0	0
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Cộng	16.918.000	16.918.000

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số đầu năm	24.558.139.853	861.911.361
Số tăng trong năm	2.642.813.778	24.775.306.126
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	2.404.656.013	1.079.077.634
Giảm khác	0	0
Số dư cuối năm	24.796.297.618	24.558.139.853

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.542.398.221	795.118.202
Chi phí thuê nhà làm văn phòng dài hạn	22.840.071.107	23.371.235.555
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	413.828.290	391.786.096
Cộng	24.796.297.618	24.558.139.853

12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	254.536.553	254.114.169
Cộng	254.536.553	254.114.169

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	53.188.711.138	20.623.039.180
- Vay ngân hàng VCB Việt Nam	45.826.263.619	20.402.275.680
- Vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản	7.261.684.019	0
- Vay Công ty Cổ phần Kỳ tâm Du lịch TKV	69.100.000	69.100.000
- Vay của CBCNV	31.663.500	151.663.500
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
- Vay của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	0	0
Cộng	53.188.711.138	20.623.039.180

(*) Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn (xem chi tiết tại Phụ lục số 02)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	838.252.934	571.949.902
Thuế xuất, nhập khẩu	643.726.831	416.134.267
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.571.539.781	1.692.443.115
Thuế thu nhập cá nhân	244.305.203	497.735.599
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	205.826.550	0
Các loại thuế khác	0	0
Cộng	3.503.651.299	3.178.262.883

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	85.000.000	5.155.000
Chi phí lãi vay phải trả	127.337.225	149.142.610
Chi phí hỗ trợ giao nhận, giám sát vận chuyển NaOH	251.137.000	0
CP bảo hành, bảo dưỡng cụm động cơ Komatsu	1.118.628.000	0
Chi phí phải trả khác	125.000.566	203.029.510
Cộng	1.707.102.791	357.327.120

16 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGÂN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải nộp Tập đoàn 1% Quỹ thưởng tập trung	150.661.500	222.290.000
Phải nộp Tập đoàn Quỹ hỗ trợ y tế, đào tạo	292.000.000	292.000.000
Phải trả Tập đoàn các khoản khác - cổ tức phải trả	6.873.925.900	4.817.176.400
Cộng	7.316.587.400	5.331.466.400

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	72.654.108	84.675.143
Bảo hiểm xã hội	28.215.104	18.903.480
Cổ tức phải trả	967.805.100	903.021.980
Thu hộ công đoàn công ty tiền KPCĐ	101.959.691	0
Tiền lương ban lãnh đạo	0	290.000.000
Kinh phí hoạt động công tác đảng	157.512.508	50.381.535
Chi phí chế biến các loại than kho Quyết Thắng	400.996.518	400.996.518
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.120.046.890	505.217.295
Cộng	2.849.189.919	2.253.195.951

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm	16.863.968.982	13.846.717.982
Cộng	16.863.968.982	13.846.717.982

19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	12.522.767.550	14.809.508.420
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	12.522.767.550	14.809.508.420
Nợ dài hạn	0	0
Cộng	12.522.767.550	14.809.508.420

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Hợp đồng số 01 TKV-DL&TM/NIB/2011 ngày 24/03/2011, vay Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam như sau:

Mức cho vay cao nhất:	765,733.43 USD
Mục đích sử dụng tiền vay:	Trả tiền thuê trụ sở Công ty
Thời hạn cho vay:	07 năm
Lãi suất:	Thả nổi, theo thông báo của Bên cho vay trên cơ sở lãi suất của NIB và phí cho vay lại của Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN.

Tình hình giải ngân tiền vay:

Ngày 05/04/2011 đơn vị đã nhận được toàn bộ số tiền trong hợp đồng vay trên (765,733.43 USD tương đương 16.011.486.021 VND) với lãi suất là 3,04%/năm.

JOIT
 CÔNG
 NGHỆ
 DỊCH
 VỤ
 TÀI
 CHÍNH
 Q. HC

Thông tin về số dư nợ cuối năm

Lãi suất:	3,04%/năm
Thời hạn cho vay:	07 năm
Gốc vay phải trả tại 31/12/2012:	601,622.27 USD
Số nợ gốc đến hạn trả trong năm 2013	109,390.00 USD

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục 3)

Trong năm công ty đang tạm phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Công văn số 764/VINACOMIN-HDTV ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

	Số tiền
	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	7.950.993.692 ✓
Lãi do đánh giá lại CLTG cuối năm không thực hiện phân phối	134.423.060 ✓
Kết quả kinh doanh sau thuế - dùng để phân phối	7.816.570.632 ✓
Vốn điều lệ	19.497.970.000 ✓
a. Trả cổ tức (15%/vốn điều lệ)	2.924.695.500 ✓
b. Trích lập bổ sung vốn Điều lệ (5% lợi nhuận sau thuế, đến khi số dư quỹ <=10% vốn điều lệ). Năm 2012 không trích đủ 5% lợi nhuận sau thuế do số dư quỹ này đã đủ 10% vốn điều lệ	230.971.214 ✓
c. Trích Quỹ Dự phòng tài chính (5% lợi nhuận sau thuế)	390.828.532 ✓
d. Lợi nhuận sau khi trích lập khoản a, b, c thì	
Lợi nhuận còn lại sau khi trích các khoản a, b, c	4.270.075.386 ✓
Trích thưởng ban điều hành	200.000.000 ✓
Trích Quỹ Đầu tư phát triển 30%	1.281.022.616 ✓
Lợi nhuận còn lại trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong đó: <i>Quỹ phúc lợi 50%, quỹ khen thưởng 50%</i>	2.789.052.770 ✓

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.234.140.000 ✓	67,9%	13.234.140.000	67,9%
Vốn góp của các đối tượng khác	6.263.830.000 ✓	32,1%	6.263.830.000	32,1%
Cộng	<u>19.497.970.000 ✓</u>	<u>100%</u>	<u>19.497.970.000</u>	<u>100%</u>

108-C
 Q. T. Y.
 KIỂM T. H. H.
 V. T. T.
 KIỂM T.
 IN KIẾ

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	19.497.970.000	19.497.970.000
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	19.497.970.000	19.497.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.924.695.500	2.729.715.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận tam chia trên lợi nhuận năm nay	2.924.695.500	2.729.715.800
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.949.797	1.949.797
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.949.797	1.949.797
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.949.797	1.949.797
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.717.482.035	13.436.459.419
- Quỹ dự phòng tài chính	2.108.425.374	1.717.596.842
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	482.372.118.273	1.201.279.743.078
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0	6.094.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	199.093.313.696	171.475.540.981
Cộng	681.465.431.969	1.378.849.784.059

HỒ SƠ
 VẬT
 JÁN
 JÁN
 1-TP

22 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	482.372.118.273	1.201.279.743.078
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0	6.094.500.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	199.093.313.696	171.475.540.981
Cộng	681.465.431.969	1.378.849.784.059

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	434.251.760.194	1.099.915.555.725
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(343.230.171)
Giá vốn chuyển nhượng đất	0	1.641.314.267
Giá vốn của dịch vụ cung cấp	147.073.770.452	133.891.300.177
Cộng	581.325.530.646	1.235.104.939.998

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.276.653.227	4.758.926.092
Lãi chênh lệch tỷ giá	652.526.710	3.489.801.618
Lãi chậm trả	0	1.962.510.802
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.700	0
Cộng	3.929.191.637	10.211.238.512

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.088.471.462	5.930.421.783
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.868.408.938	8.762.230.289
Cộng	5.956.880.400	14.692.652.072

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ, CCDC	14.359.099	463.636.364
Thu tiền điện, nước của các đối tượng	492.225.364	720.034.311
Thu từ cho thuê đặt trạm ATM	21.681.164	0
Thu tiền học lớp làm đại lý vé máy bay	10.150.000	0
Thu đền bù lỗ từ người bán	744.190.110	774.055.999
Tiền thu được từ Michelin (hỗ trợ bán hàng)	9.661.308.109	0
Thu nhập khác	201.662.347	175.248.492
Cộng	11.145.576.193	2.132.975.166

27 . CHI PHÍ KHÁC

	1/0/1900	1/0/1900
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	430.063.560
Chi phí khóa học " Đặt giữ chỗ và bán vé Basicicketing" 1	10.150.000	0
Chi hộ tiền điện, nước cho các đối tượng	290.253.429	427.262.474
Lớp đền bù cho khách hàng	728.661.956	747.185.512
Chi phí khác	159.068.098	48.799.645
Cộng	1.188.133.483	1.653.311.191

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.601.358.092	12.638.552.460
Các khoản điều chỉnh tăng	99.507	0
<i>Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tiền mặt, tiền gửi cuối năm theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012</i>	99.507	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.601.457.599	12.638.552.460
Thuế suất (%)	25,0%	25,0%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.650.364.400	3.159.638.115
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.692.443.115	1.276.070.551
Thuế TNDN truy thu	5.600.649	2.743.265.551
Thuế TNDN đã nộp trong năm	2.776.868.383	2.743.265.551
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.571.539.781	1.692.443.115

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.950.993.692	9.478.914.345
Các khoản điều chỉnh	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.950.993.692	9.478.914.345
Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	1.949.797	1.949.797
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	0	0
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.949.797	1.949.797
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.078	4.861

30 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

1.601
 CẾ
 HÁCH
 DỊCH
 VÀ CH
 K
 YUAN

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam (Công ty Mẹ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải trả		
TK 341 - Tại cơ quan Công ty	12.522.767.550	14.809.508.420
TK 336 - Tại cơ quan Công ty	7.316.587.400	5.331.466.400
TK 335 - Tại cơ quan Công ty	108.536.487	126.319.287
TK 131 - Tại CN Hà Nội - dư có	102.033.659	0
Phải thu		
TK 131 - Tại cơ quan Công ty	0	3.047.250.000
TK 131 - Tại CN Hà Nội	0	137.024.341
TK 131 - Tại CN Quảng Ninh	0	35.130.000

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Công ty Mẹ) như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Tại cơ quan Công ty		
Chuyển nhượng đất	0	6.094.500.000
Cung cấp dịch vụ	1.789.862.570	2.906.478.173
Trích Quỹ đào tạo y tế nộp Tập đoàn	0	152.000.000
Lãi vay vốn của Tập đoàn	456.152.318	1.040.201.348
Tại Chi nhánh Hà Nội		
Phục vụ Tập đoàn	9.163.913.234	8.429.976.674

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Giá vốn hàng bán	11	1.235.104.939.998	1.101.556.869.992
Chi phí bán hàng	25	93.324.630.168	226.872.700.174



Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Trần Thị Ngọc Uyên
TRẦN THỊ NGỌC UYÊN
Kế toán trưởng

Trịnh Đăng Thuận
TRỊNH ĐĂNG THUẬN
Người lập biểu

Phụ lục 1

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	19.296.275.915	1.884.544.459	5.275.148.725	2.385.796.499	0	28.841.765.598
Số tăng trong năm	0	31.900.000	0	228.418.180	0	260.318.180
- Mua trong năm	0	31.900.000	0	228.418.180	0	260.318.180
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong năm	159.578.209	67.865.872	0	378.224.918	0	605.668.999
- Thanh lý, nhượng bán	159.578.209	67.865.872	0	378.224.918	0	605.668.999
Số dư cuối năm	19.136.697.706	1.848.578.587	5.275.148.725	2.235.989.761	0	28.496.414.779
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.656.754.243	1.109.689.784	2.907.301.849	1.867.573.828	0	15.541.319.704
Số tăng trong năm	1.025.724.942	195.629.647	718.628.488	185.795.841	0	2.125.778.918
- Khấu hao trong năm	1.025.724.942	195.629.647	718.628.488	185.795.841	0	2.125.778.918
Số giảm trong năm	159.578.209	67.865.872	0	378.224.918	0	605.668.999
- Thanh lý, nhượng bán	159.578.209	67.865.872	0	378.224.918	0	605.668.999
Số dư cuối năm	10.522.900.976	1.237.453.559	3.625.930.337	1.675.144.751	0	17.061.429.623
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.639.521.672	774.854.675	2.367.846.876	518.222.671	0	13.300.445.894
Tại ngày cuối năm	8.613.796.730	611.125.028	1.649.218.388	560.845.010	0	11.434.985.156

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3.536.571.807

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Phụ lục 2

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng	Bên cho vay	Tổng hạn mức	Giấy nhận nợ	Thời hạn vay		Lãi suất vay	Lãi suất quá hạn	Số dư nợ gốc (USD)	VND quy đổi	Mục đích
				Từ	Đến					
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 120051/HĐT D.SGD.NHN T ngày 15/3/2012	Sở Giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	150 tỷ đồng	19	12/28/2012	4/28/2012	2,8 %/năm	3,64 %/năm	798.314,00	16.616.905.910	Thanh toán tiền nhập khẩu lớp
			13	11/29/2012	3/29/2013	2,8 %/năm	3,64 %/năm	597.983,06	12.447.017.394	Thanh toán tiền nhập khẩu cụm động cơ
			18	11/23/2012	3/23/2013	2,8 %/năm	3,64 %/năm	407.446,00	8.480.988.490	Thanh toán tiền nhập khẩu lớp
			15	10/19/2012	2/19/2013	2,8 %/năm	3,64 %/năm	143.905,00	2.995.382.575	Thanh toán tiền nhập khẩu lớp
			14	10/19/2012	2/19/2013	2,8 %/năm	3,64 %/năm	253.950,00	5.285.969.250	Thanh toán tiền nhập khẩu lớp
Cộng							2.201.598,06	45.826.263.619		
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 18/2012-KH1/CMF/T DHM ngày 18 tháng 06 năm 2012	Công ty TNHH MTV Tài chính Than Khoáng sản Việt Nam	80 tỷ đồng	10	11/19/2012	5/19/2013	11 %/năm			749.200.135	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT
			12	12/5/2012	6/5/2013	11 %/năm			2.306.933.024	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT
			13	12/13/2012	6/13/2013	11 %/năm			2.205.550.860	Thanh toán tiền thuế nhập khẩu và thuế GTGT
			15	12/20/2012	6/20/2013	11 %/năm			2.000.000.000	Tạm ứng chi phí vận chuyển NaOH
Cộng							-	7.261.684.019		
Vay Công ty Cổ phần kỹ thuật Du lịch TKV				Thời gian vay: 01 năm, hết 1 năm nếu bên cho vay không có nhu cầu rút tiền thì hợp đồng tự động gia hạn cho 1 năm tiếp theo	Lãi suất: theo thông báo lãi suất từng thời điểm áp dụng trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.			69.100.000		
Vay của CBCNV				Thời gian vay: kể từ thời điểm ký hợp đồng đến cuối năm tài chính và không quá 1 năm.	Lãi suất: Lãi suất ban đầu là lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng, lãi suất sẽ được thay đổi theo thông báo lãi suất áp dụng trong nội bộ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Vinacomin áp dụng vào từng thời điểm.			31.663.500		
Tổng cộng								2.201.598,06	53.188.711.138	

Phụ lục 3

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	19.497.970.000	1.244.880.069	(42.748.460)	8.911.439.872	1.243.651.125	-	30.855.192.606
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi/(lỗ) trong năm trước						9.478.914.345	9.478.914.345
Tăng khác			42.307.354				42.307.354
Phân phối lợi nhuận		473.945.717		4.525.019.547	473.945.717	(6.749.198.545)	(1.276.287.564)
Giảm khác							-
Chia cổ tức						(2.729.715.800)	(2.729.715.800)
Số dư cuối năm trước	19.497.970.000	1.718.825.786	(441.106)	13.436.459.419	1.717.596.842	-	36.370.410.941
Tăng vốn trong năm nay							-
Lãi/(lỗ) trong năm nay						7.950.993.692	7.950.993.692
Tăng khác			441.106				441.106
Phân phối lợi nhuận		230.971.214		1.281.022.616	390.828.532	(4.891.875.132)	(2.989.052.770)
Chia cổ tức						(2.924.695.500)	(2.924.695.500)
Phát hành cổ phiếu thưởng							-
Số dư cuối năm nay	19.497.970.000	1.949.797.000	-	14.717.482.035	2.108.425.374	134.423.060	38.408.097.469